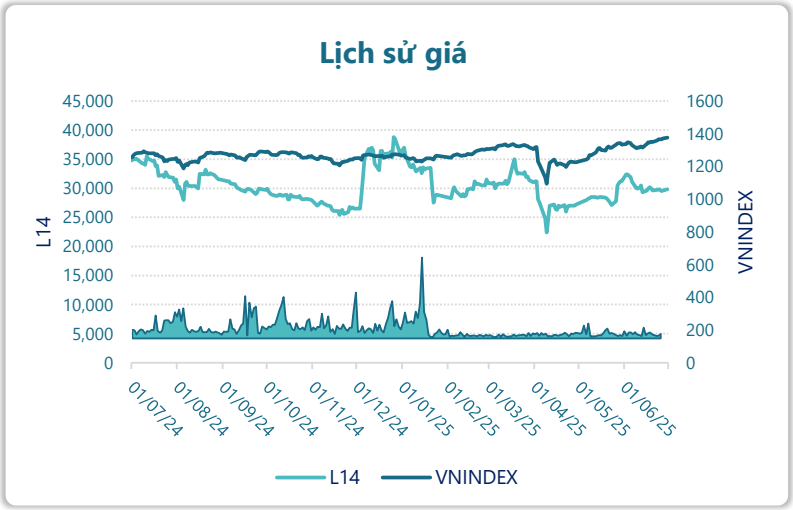
FireAnt

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**29,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,400
SL cổ phiếu LH	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,225
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	920
P/E	42.1
EPS	707

DT thuần

Q2/25

15.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.8| -49.9%

YoY: ▼5.60| -26.2%

LN sau thuế

Q2/25

5.03

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.46| -40.8%

YoY: ▲ 0.20| 4.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

41.6%

+/- YoY: ▲ 8.2%

DT thuần

6T 2025

47.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.90| 8.9%

LN sau thuế

6T 2025

13.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.65| 52.7%

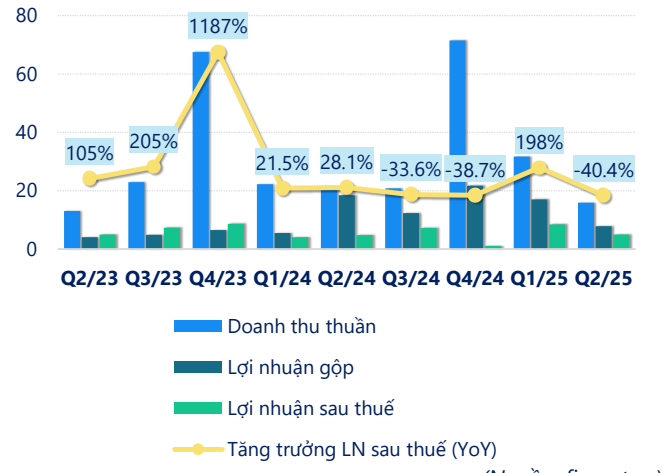
ROE

Q2/25

5.0%

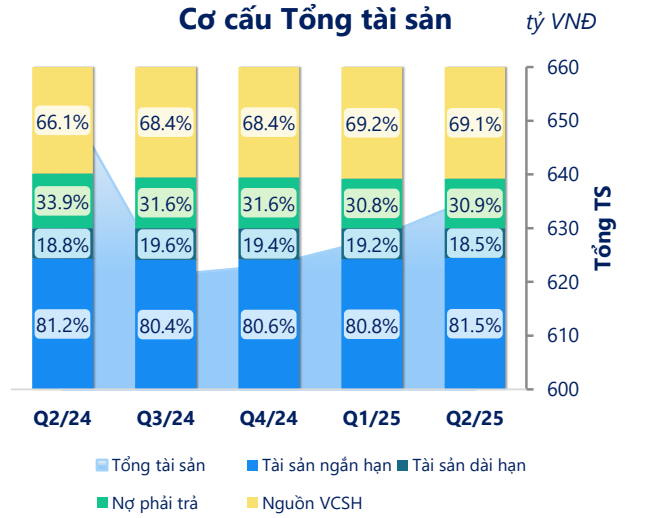
+/- YoY: ▼ 0.9%

Kết quả kinh doanh



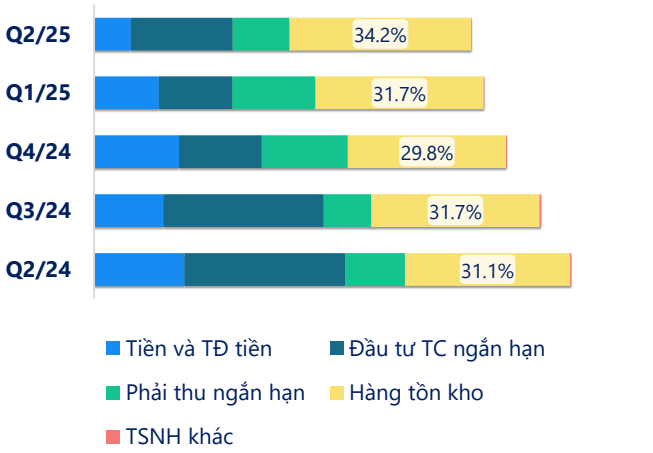
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



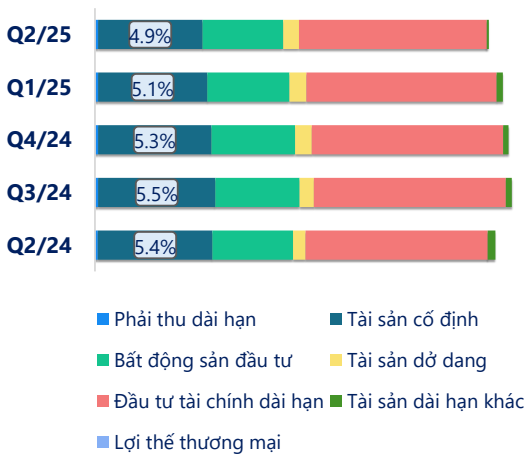
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



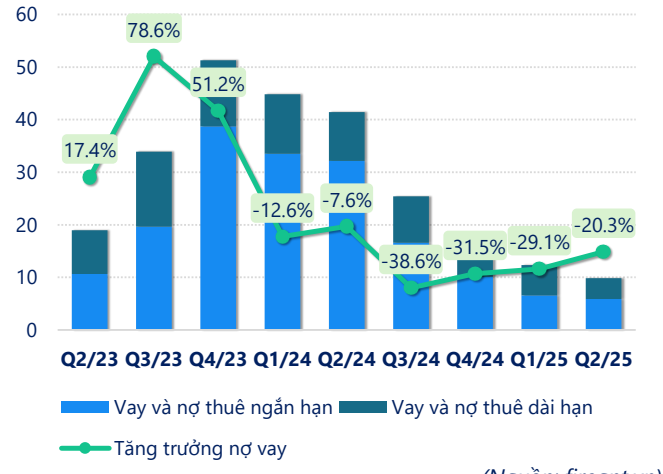
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



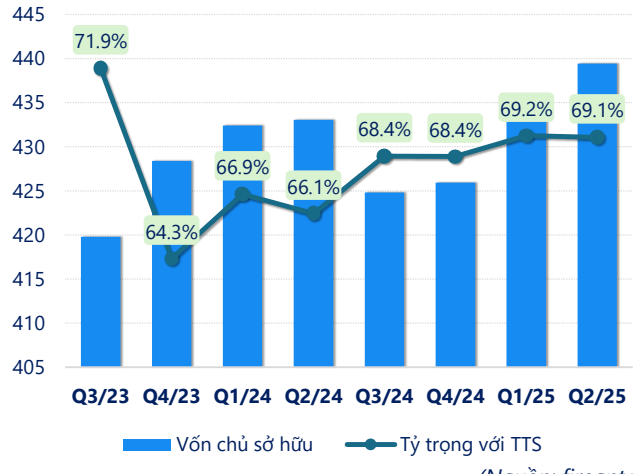
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



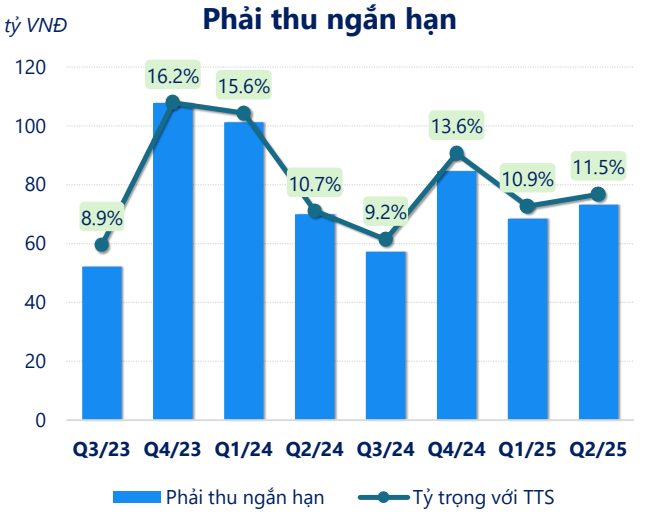
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



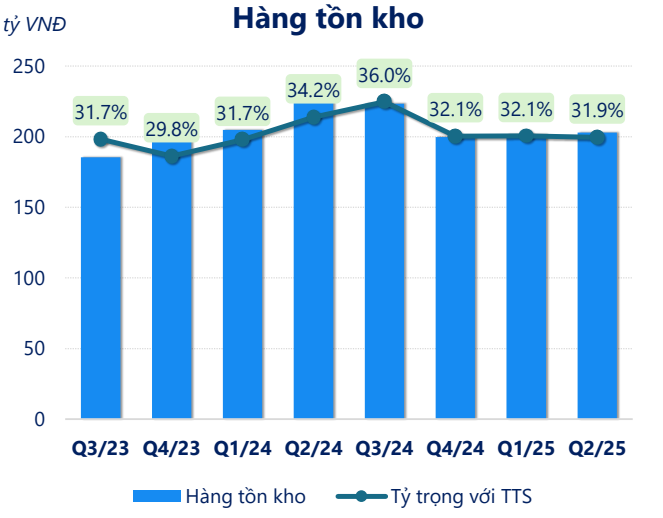
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



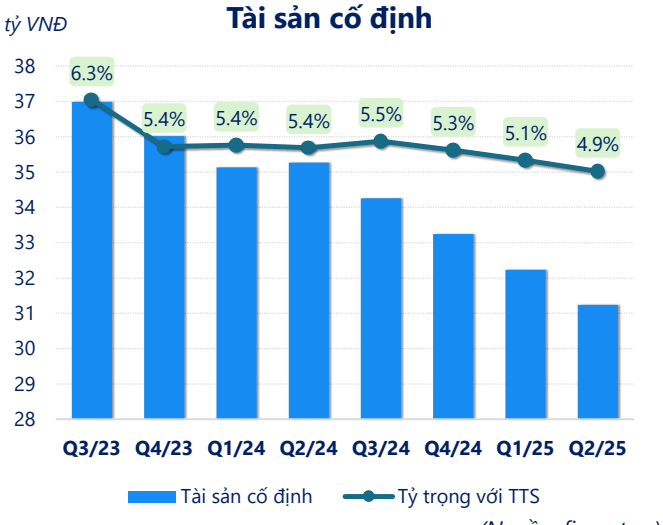
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



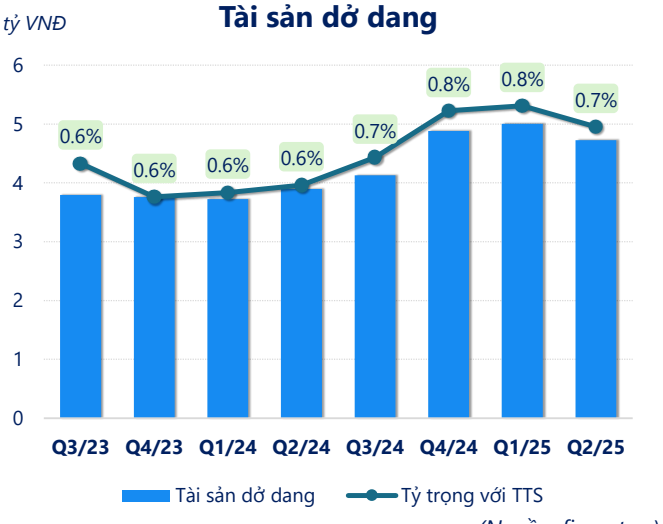
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



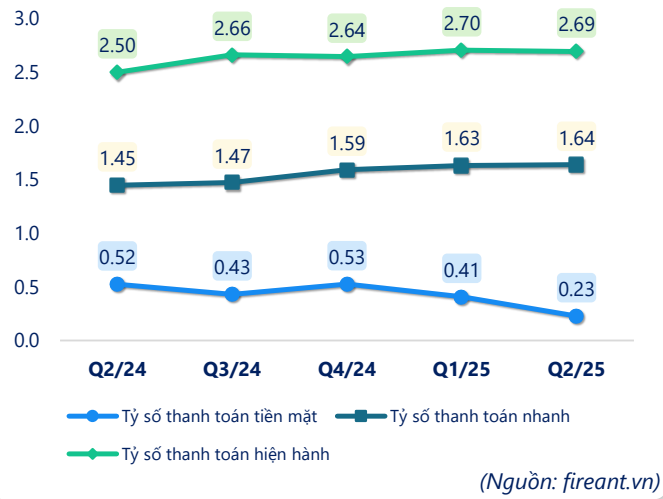
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



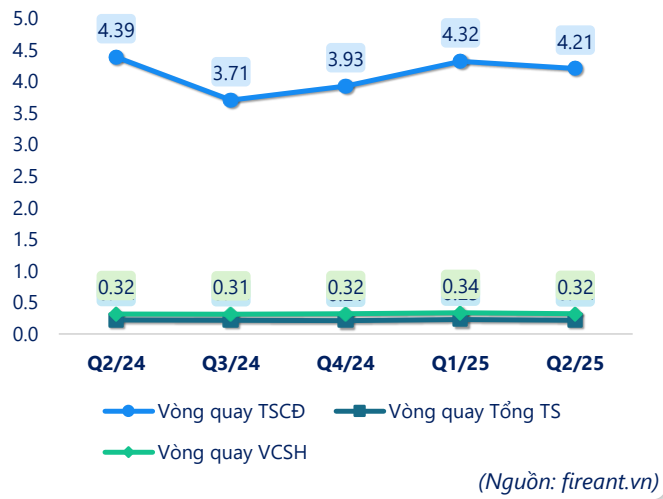
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**655**	**621**	**623**	**628**	**636**
Tài sản ngắn hạn	**532**	**499**	**502**	**507**	**518**
Tiền và tương đương tiền	111	80.8	99.7	76.5	43.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	138	118	161	197
Phải thu ngắn hạn	70.0	57.2	84.7	68.5	73.2
Hàng tồn kho	224	223	200	201	203
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.30	0.08	0.04	0.63
Tài sản dài hạn	**123**	**122**	**121**	**120**	**118**
Phải thu dài hạn	0.92	0.92	0.91	0.91	0.91
Tài sản cố định	35.3	34.3	33.2	32.2	31.2
Bất động sản đầu tư	24.8	24.6	24.5	24.3	24.1
Tài sản dở dang	3.89	4.13	4.88	5.00	4.72
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	56.1	56.1	56.1
Tài sản dài hạn khác	2.34	1.74	1.55	1.87	0.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**222**	**196**	**197**	**193**	**196**
Nợ ngắn hạn	**213**	**188**	**190**	**188**	**192**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.1	16.6	10.1	6.54	5.91
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	18.8	17.6	15.3	12.5
Nợ dài hạn	9.28	8.83	7.33	5.80	3.92
Vay và nợ thuê dài hạn	9.28	8.83	7.33	5.80	3.92
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**425**	**426**	**434**	**439**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**425**	**426**	**434**	**439**
Vốn điều lệ	309	309	309	309	309
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)